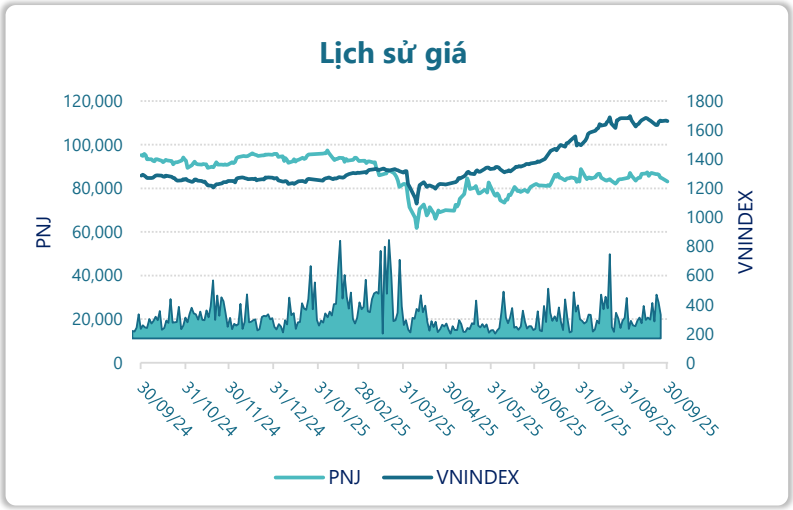
FireAnt

CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (HSX: PNJ)



Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**83,100**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	97,384
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	61,780
SL cổ phiếu LH	341,149,107
KLGD BQ 20 phiên (CP)	668,945
% sở hữu nước ngoài	49.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	28,349
P/E	12.1
EPS	6,868

DT thuần

Q3/25

8,136

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 554| 7.3%

YoY: ▲ 1,006| 14.1%

LN sau thuế

Q3/25

496

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 59.0| 13.4%

YoY: ▲ 280| 129%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

8.0%

+/- YoY: ▲ 3.4%

DT thuần

9T 2025

25,353

tỷ VNĐ

YoY: ▼3,889| -13.3%

LN sau thuế

9T 2025

1,610

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 228| 16.5%

ROE

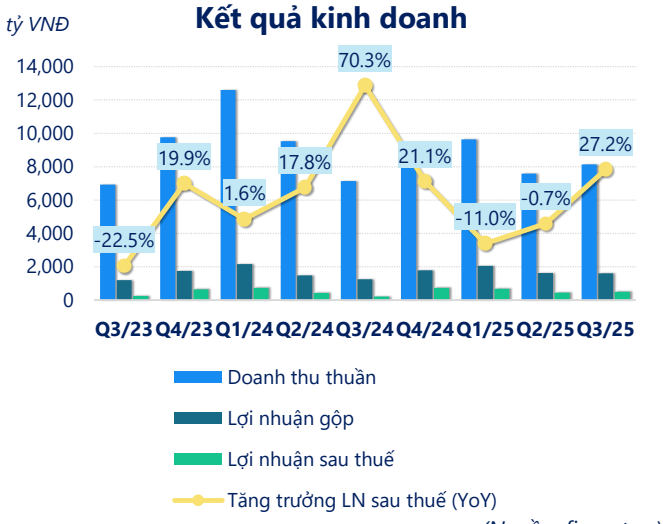
Q3/25

20.8%

+/- YoY: ▲ 0.6%

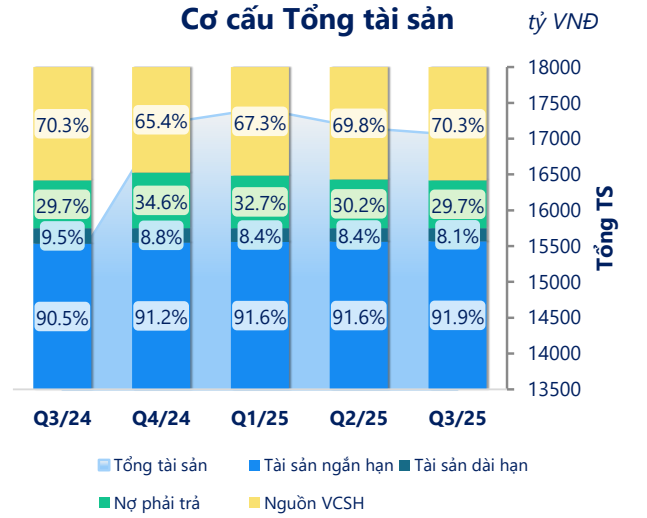
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



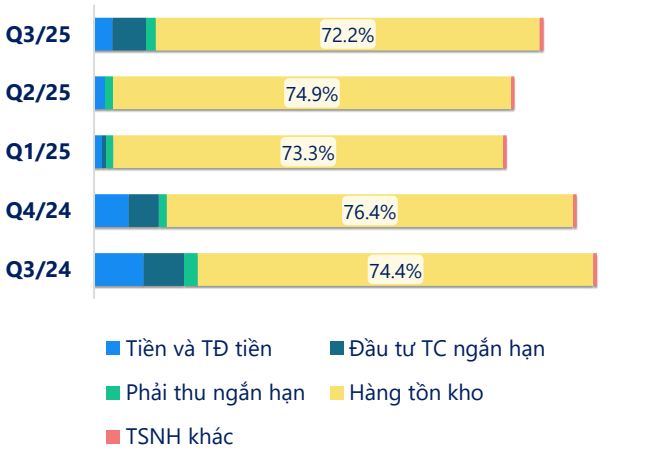
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



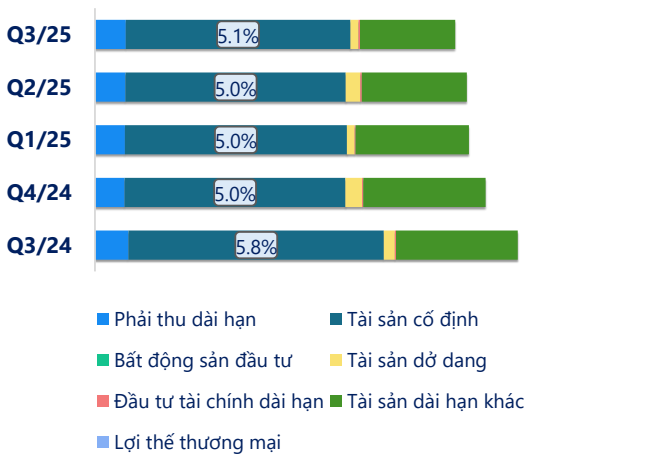
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



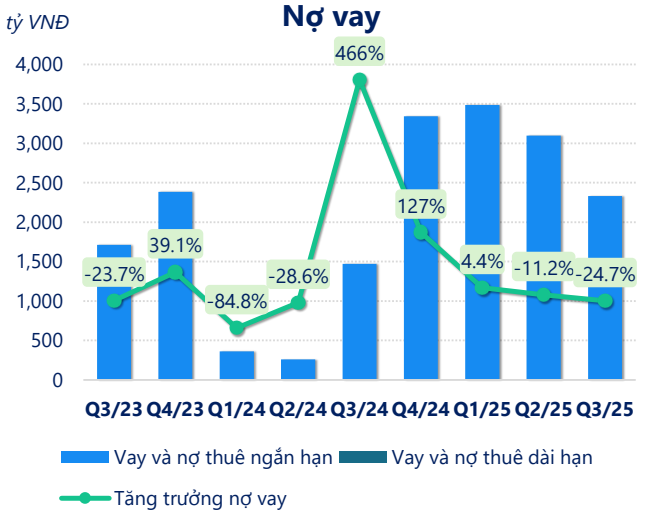
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



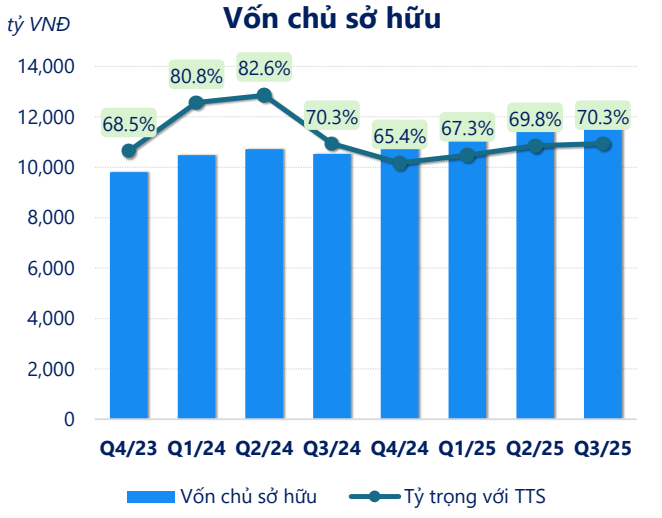
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



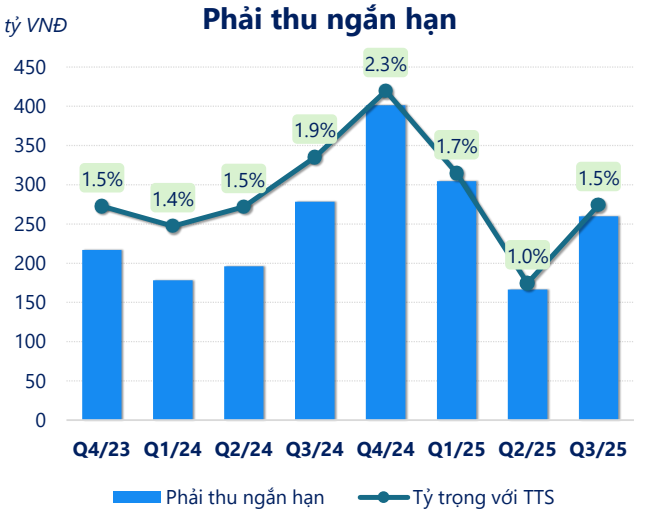
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



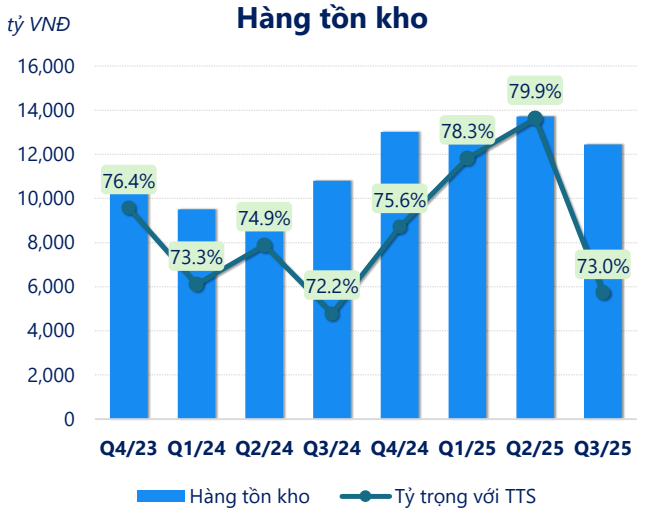
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



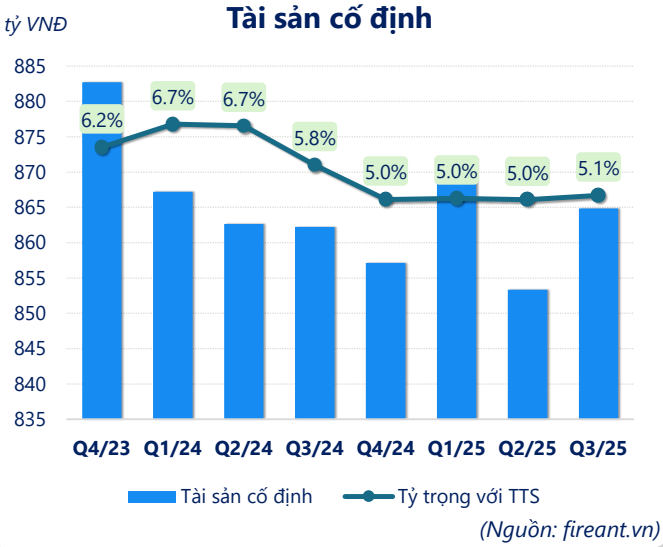
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



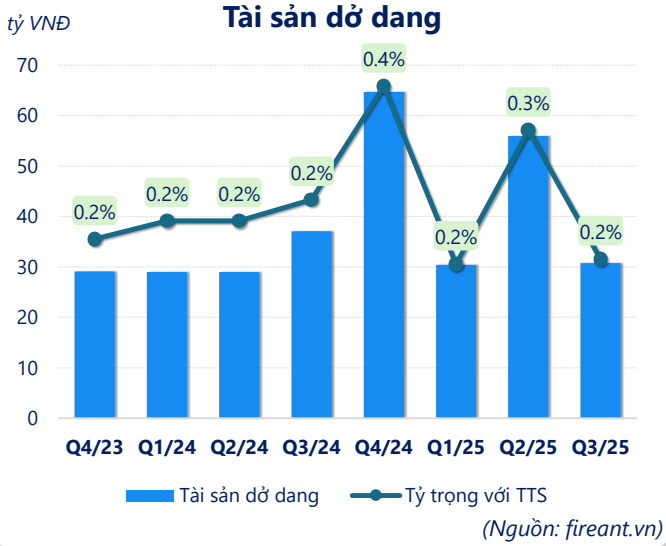
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



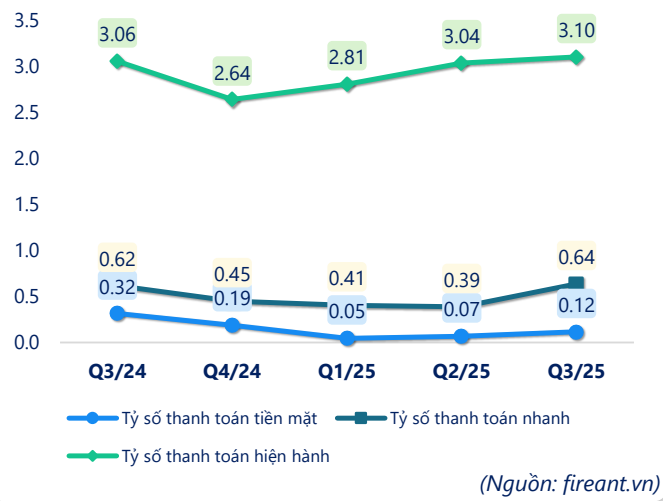
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



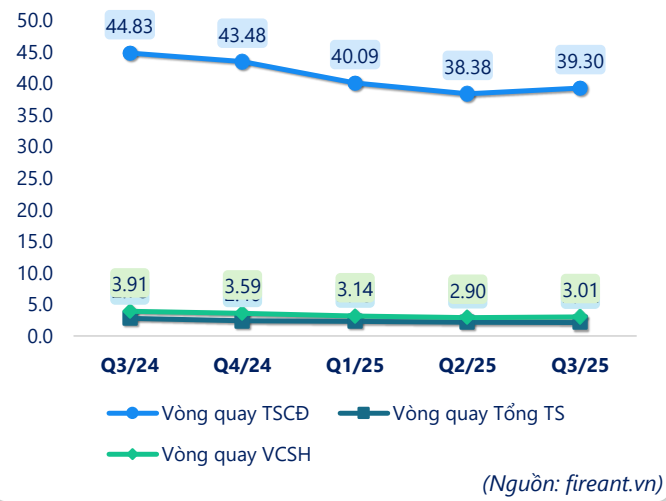
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**14,962**	**17,207**	**17,419**	**17,154**	**17,051**
Tài sản ngắn hạn	**13,535**	**15,691**	**15,950**	**15,714**	**15,664**
Tiền và tương đương tiền	1,397	1,123	257	346	585
Đầu tư tài chính ngắn hạn	950	1,020	1,621	1,369	2,246
Phải thu ngắn hạn	278	401	305	166	260
Hàng tồn kho	10,802	13,013	13,647	13,709	12,449
Tài sản ngắn hạn khác	109	133	120	123	124
Tài sản dài hạn	**1,427**	**1,516**	**1,470**	**1,440**	**1,387**
Phải thu dài hạn	114	116	118	118	118
Tài sản cố định	862	857	872	853	865
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	37.1	64.7	30.4	55.9	30.7
Đầu tư tài chính dài hạn	3.98	3.98	3.98	5.93	5.93
Tài sản dài hạn khác	410	475	445	407	367
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**4,438**	**5,950**	**5,689**	**5,184**	**5,059**
Nợ ngắn hạn	**4,429**	**5,940**	**5,678**	**5,174**	**5,047**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,470	3,342	3,488	3,096	2,333
Phải trả người bán ngắn hạn	653	624	559	206	113
Nợ dài hạn	9.38	10.5	10.5	10.6	11.9
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**10,524**	**11,257**	**11,730**	**11,969**	**11,992**
Vốn chủ sở hữu	**10,524**	**11,257**	**11,730**	**11,969**	**11,992**
Vốn điều lệ	3,381	3,381	3,381	3,381	3,381
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)